



lǐ yuè
李月

proper n. · Li Yue, name of a person

Example Sentences

lǐ yuè shì wǒ de hǎo péng yǒu tā xǐ huan chàng gē
李月是我的好朋友，她喜欢唱歌。

Li Yue is my good friend, and she likes singing.

lǐ yuè měi tiān zuò dì tiě qù shàng bān
李月每天坐地铁去上班。

Li Yue takes the subway to work every day.

lǐ yuè zài tú shū guǎn lǐ rèn zhēn dì kàn shū
李月在图书馆里认真地看书。

Li Yue is reading carefully in the library.

Trace each character, then write the word on your own.

李	李	李	李	李	李	李	李	李	李
月	月	月	月	月	月	月			